CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MORGAN STANLEY HƯỚNG VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH & THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	3
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10
BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPGT - QUỸ	12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CSH RIÊNG	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	16

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**365,043,285,369.49**	**364,202,433,365**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	**110**		**363,957,645,795.49**	**363,236,548,432**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	**111**		22,355,073,318.50	**1,225,247,205**
1.1. Tiền	111.1		655,073,318.50	**425,247,205**
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		21,700,000,000.00	800,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		27,821,500.00	27,821,500
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		331,050,000,000.00	346,620,000,000
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(10,370,980.00)	(9,513,970)
7. Các khoản phải thu	117		9,508,450,956.99	**14,916,393,697**
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		9,508,450,956.99	**14,916,393,697**
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		9,508,450,956.99	**14,916,393,697**
8. Trả trước cho người bán	118		1,026,671,000.00	456,600,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	**130**		**1,085,639,574.00**	**965,884,933**
1. Tạm ứng	131		-	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,085,639,574.00	965,884,933
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	136		-	
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**1,196,915,066.47**	**1,203,739,940**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4			-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			-
II. Tài sản cố định	**220**		102,374,993.47	**109,199,994**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		(0.33)	
- Nguyên giá	222		5,798,954,501.60	5,798,954,502
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(5,798,954,501.93)	(5,798,954,502)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		102,374,993.80	109,199,994
- Nguyên giá	228		3,137,468,383.00	3,137,468,383
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(3,035,093,389.20)	(3,028,268,389)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**1,094,540,073.00**	**1,094,539,946**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		507,150,000.00	507,150,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		587,390,073.00	587,389,946
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6. Lợi thế thương mại khác	256			-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**366,240,200,435.96**	**365,406,173,305**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**1,445,549,910.18**	**1,585,869,735**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**894,344,840.18**	**986,394,665**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		350,998,006.18	474,999,548
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		336,069,244.00	304,047,443
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		207,277,590.00	207,347,674
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			-
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**551,205,070.00**	**599,475,070**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		551,205,070.00	**599,475,070**
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-

14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**364,794,650,525.78**	**363,820,303,570**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**364,794,650,525.78**	**363,820,303,570**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000.00	**300,000,000,000**
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,000,000,000.00	**300,000,000,000**
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,000,000,000.00	**300,000,000,000**
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		3,214,337,914.45	3,214,337,909
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3,214,337,914.45	3,214,337,908
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		**58,365,974,696.88**	57,391,627,753
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		58,365,974,696.88	57,391,627,753
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**366,240,200,435.96**	**365,406,173,305**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			-
3. Tài sản nhận thế chấp	003			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			-
5. Ngoại tệ các loại	005			-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		30,000,000.00	30,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		3,715.00	3,715
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		179.00	179
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				-
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		243,829.00	243,829
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		243,829.00	243,829
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		26,808.00	26,808
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		26,808.00	26,808
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch,	022.3		-	-

cầm cố				
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		513,240,998.00	511,819,827
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		1,678,983.00	1,678,146
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			-
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		511,562,015.00	510,141,681
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		511,562,015.00	510,141,681
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		513,240,998.00	511,819,827
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		513,240,998.00	511,819,827
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			-

Hà Nội, ngày 6 tháng 4 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hiền	Phạm Vân Anh	Tô Minh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MORGAN STANLEY HƯỚNG VIỆT

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1,277,300.00	5,000.00	1,277,300.00	5,000.00
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		1,277,300.00	5,000.00	1,277,300.00	5,000.00
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		5,289,504,658.00	5,259,856,199.00	5,289,504,658.00	5,259,856,199.00
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-	-	-
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		-	4,440.00	-	4,440.00
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.09.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		-	-	-	-
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	**20**		**5,290,781,958.00**	**5,259,865,639.00**	**5,290,781,958.00**	**5,259,865,639.00**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		-	-	-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		857,010.00	(455,720.00)	857,010.00	(455,720.00)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới	27		225,241,098.00	225,241,483.00	225,241,098.00	225,241,483.00

chứng khoán						
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		249,816.00	271,758.00	249,816.00	271,758.00
2.11. Chi phi hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**226,347,924.00**	**225,057,521.00**	**226,347,924.00**	**225,057,521.00**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		35,051,227.00	32,547,847.00	35,051,227.00	32,547,847.00
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**35,051,227.00**	**32,547,847.00**	**35,051,227.00**	**32,547,847.00**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		6,680,168.00	6,285,464.00	6,680,168.00	6,285,464.00
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	**60**		**6,680,168.00**	**6,285,464.00**	**6,680,168.00**	**6,285,464.00**
V. CHI BÁN HÀNG	**61**		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**		3,911,490,827.00	3,980,107,707.00	3,911,490,827.00	3,980,107,707.00
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		**1,181,314,266.00**	**1,080,962,794.00**	**1,181,314,266.00**	**1,080,962,794.00**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		-	-	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**1,181,314,266.00**	**1,080,962,794.00**	**1,181,314,266.00**	**1,080,962,794.00**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1,181,314,266.00	1,080,962,794.00	1,181,314,266.00	1,080,962,794.00
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**206,967,393.00**	**171,096,226.40**	**206,967,393.00**	**171,096,226.40**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		206,967,393.00	171,096,226.40	206,967,393.00	171,096,226.40
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 -	**200**		**974,346,873.00**	**909,866,567.60**	**974,346,873.00**	**909,866,567.60**

100)						
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		-	-	-	-
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 6 tháng 4 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hiền	Phạm Vân Anh	Tô Minh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MORGAN STANLEY HƯỚNG VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1,181,314,266.00	1,080,962,794.00
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		**(9,500,768,946.99)**	**(9,244,510,600.99)**
- Khấu hao TSCĐ	03		6,825,000.00	33,934,380.00
- Các khoản dự phòng	04		857,010.00	(455,720.00)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
-Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(9,508,450,956.99)	(9,277,989,260.99)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/ lỗ FVTPL	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTCsẵn sàng để bán ASF khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định ,BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ FVTPL	19		-	-
-Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (ASF) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		**29,449,280,794.99**	**15,100,582,331.99**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	(87,150.00)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		15,570,000,000.00	1,416,937,431.00
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		**14,916,393,696.99**	**14,194,491,683.99**
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(570,071,000.00)	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(127.00)	(4,674.00)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		32,021,801.00	(156,606,366.00)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(119,754,641.00)	(113,325,415.00)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(68,401,033.00)	(63,697,244.00)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(262,567,902.00)	(177,125,934.00)

- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(70,000.00)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(48,270,000.00)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		**21,129,826,114.00**	**6,937,034,525.00**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3.Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**21,129,826,114.00**	**6,937,034,525.00**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1,225,247,204.50	415,467,815.50
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	101.1		1,225,247,204.50	415,467,815.50
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**22,355,073,318.50**	**7,352,502,340.50**
- Tiền	103.1		-	-
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Hà Nội, ngày 6 tháng 4 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hiền	Phạm Vân Anh	Tô Minh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MORGAN STANLEY HƯỚNG VIỆT

BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPGT - QUÝ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		-	1,262,791.00
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	87,063.00
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	(21,148,011.00)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1,421,171.00	6,425,012.00
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		**1,421,171.00**	**(13,373,145.00)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		511,819,827.00	461,384,197.00
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		1,678,146.00	1,674,792.00
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		510,141,681.00	459,709,405.00
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		**513,240,998.00**	**448,011,052.00**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		1,678,983.00	1,675,618.00
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		511,562,015.00	446,335,434.00
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	45			-
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, ngày 6 tháng 4 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hiền	Phạm Vân Anh	Tô Minh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MORGAN STANLEY HƯỚNG VIỆT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**7001**									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**7002**		300,000,000,000.00	300,000,000,000.00	-	-	-	-	300,000,000,000.00	300,000,000,000.00
1.1 Vốn pháp định	**7003**		300,000,000,000.00	300,000,000,000.00					300,000,000,000.00	300,000,000,000.00
1.2 Vốn bổ sung	**7004**								-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	**7005**								-	-
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	**7006**								-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	**7007**								-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	**7008**								-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	**7009**		3,067,491,982.45	3,214,337,914.45					3,067,491,982.45	3,214,337,914.45
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	**7010**		3,067,491,982.45	3,214,337,914.45	8,981,899.00	-	-	-	3,076,473,881.45	3,214,337,914.45
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	**7011**								-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	**7012**								-	-

7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	**7013**								-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	**7014**		54,928,039,030.28	57,391,627,823.88	891,902,769.60	-	974,346,873.00	-	55,819,941,799.88	58,365,974,696.88
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	**7015**		54,928,039,030.28	57,391,627,823.88	891,902,769.60	-	974,346,873.00	-	55,819,941,799.88	58,365,974,696.88
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	**7016**								-	-
Cộng	**7017**		361,063,022,995.18	363,820,303,652.78	900,884,668.60	-	974,346,873.00	-	361,963,907,663.78	364,794,650,525.78
II. Thu nhập toàn diện khác	**7018**								-	-
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	**7019**								-	-
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	**7020**								-	-
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	**7021**								-	-
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	**7022**								-	-
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	**7023**								-	-

6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	7024								-	-
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	7025								-	-
8. Mua cổ phiếu quỹ	7026								-	-
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	7027								-	-
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7028								-	-
Cộng	7029		-	-	-	-	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 6 tháng 4 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hiền	Phạm Vân Anh	Tô Minh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MORGAN STANLEY HƯỚNG VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

- Giấy phép kinh doanh số 0103015277 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/UBCKNN-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006
- Giấy phép điều chỉnh số 120/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 02 năm 2008
- Giấy phép điều chỉnh số 337/UBCK-GPĐC ngày 29 tháng 6 năm 2010 do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

- Số 8 phố Thiền Quang- Phường Nguyễn Du- Quận Hai Bà Trưng- Hà nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 29/12/2006 và sửa đổi, bổ sung ngày 10/1/2014

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:300.000.000.000 đồng
- Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.
- Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/12/2006 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, phải thu khác, tài sản ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm chi phí phải trả, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- **Tiền**: bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.
- **Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán:** Đây là các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.
- **Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán:** Đây là số tiền của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư tại tài khoản của công ty chứng khoán mở ở ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

- Đầu tư ngắn hạn: bao gồm chứng khoán tự doanh và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2020
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6
Thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	6

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm ứng dụng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán là khoản thu nhập từ chênh lệch về mua bán chứng khoán tự doanh của Công ty. Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn là lãi thu được từ cổ phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ tư vấn được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ tư vấn liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ tư vấn được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ tư vấn đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ tư vấn đó.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro hoạt động kinh doanh của Công ty được theo dõi và đánh giá bởi bộ phận Quản trị rủi ro hàng quý. Qua báo cáo Quản trị rủi ro, các chỉ số cũng như những nhận định về rủi ro có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty được phân tích và cập nhật kịp thời. Hiện nay, hoạt động kinh doanh của công ty vẫn được duy trì ổn định với các yếu tố rủi ro được đánh giá ở mức thấp.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A. 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	31/03/2020
Tiền mặt	30,000,000	30,000,000
Tiền gửi Ngân hàng	383,542,427	613,362,704
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	13,382,923	13,389,597
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	510,141,681	511,562,015
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	800,000,000.00	21,700,000,000.00
Cộng	**1,737,067,031**	**22,868,314,316**

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	0	0
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	0	0

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	27,821,500.00	109,635,620.00	27,821,500.00	157,790,830.00
Trái phiếu				
Cộng	**27,821,500.00**	**109,635,620.00**	**27,821,500.00**	**157,790,830.00**

7.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/12/2019	31/03/2020
Tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	346,620,000,000	331,050,000,000
Cộng	346,620,000,000	331,050,000,000

7.3.3. Tình hình biến động các tài sản tài chính:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**TSTC FVTPL**	**2,808**	**27,821,500**	**109,635,620**	**(10,370,980)**	**(9,513,970)**	**(857,010)**
1	Cổ phiếu	2,808	27,821,500	109,635,620	(10,370,980)	(9,513,970)	(857,010)
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng	**2,808**	**27,821,500**	**109,635,620**	**(10,370,980)**	**(9,513,970)**	**(857,010)**

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2019	31/03/2020
Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh	(9,513,970)	(10,370,980)
Cộng	**(9,513,970)**	**(10,370,980)**

A.7.5. Các khoản phải thu

	31/12/2019	31/03/2020
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
Cộng		
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Cộng		
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
Cộng	14,916,393,697	9,508,450,957
Trong đó: dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	14,916,393,697	9,508,450,957
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin		
Cộng		
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Cộng		
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
Cộng		
7.5.7. Phải thu khác		
Cộng	0	0
Trong đó:		
Chi tiết phải thu khác khó đòi		

A. 7.6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2019	31/03/2020
7.9.1.Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	-	
Cộng	-	-
7.9.2.Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	
Cộng	-	-
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	
Cộng	-	-
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	
Cộng	-	-
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Phải nộp tiền mua chứng khoán phát hành thêm	-	-
Cộng	-	-

A. 7.7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2019	31/03/2020
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư		
-Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng		

A. 7.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019	31/03/2020
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	68,401,033.20	206,967,393.20
- Thuế Thu nhập cá nhân	406,598,515	144,030,613
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	0.00	0.00
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**474,999,548.18**	**350,998,006.18**

A.7.9. Chi phí phải trả

	31/12/2019	31/03/2020
Phí dịch vụ tư vấn và kiểm toán	145,200,000	248,600,000
Chi phí phải trả khác	158,847,443	87,469,244
Cộng	**304,047,443**	**336,069,244**

A. 7.10. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2019	31/03/2020
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	11,702,590	11,632,590
Phải trả, phải nộp khác	195,645,000	195,645,000
Cộng	**207,347,590**	**207,277,590**

A.7.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2019	65,754,000	4,880,012,002	853,188,500	0	5,798,954,502.00
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					0
Tại ngày 31/03/2020	65,754,000	4,880,012,002	853,188,500	0	5,798,954,502
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2019	65,754,000	4,880,012,002	853,188,500	0	5,798,954,502
Khấu hao trong kỳ		0			0
Giảm trong kỳ					0
Tại ngày 31/03/2020	65,754,000	4,880,012,002	853,188,500	0	5,798,954,502
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2019	-	0	-	-	0
Tại ngày 31/03/2020	-	0	-	-	0

A.7.12. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Phần mềm ứng dụng	Tổng
	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 31/12/2019	3,137,468,383	3,137,468,383
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		-
Tại ngày 31/03/2020	3,137,468,383	3,137,468,383
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 31/12/2019	3,028,268,389	3,028,268,389
Tăng trong kỳ	6,825,000	6,825,000
Giảm trong kỳ		-
Tại ngày 31/03/2020	3,035,093,389	3,035,093,389
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2019	109,199,994	109,199,994
Tại ngày 31/03/2020	102,374,994	102,374,994

A.7.13. Chi phí trả trước

	31/12/2019	31/03/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước thuê văn phòng	409,100,000.00	409,100,000.00
- Chi phí trả trước phí bảo hiểm	530,068,248.00	346,462,014.00
- Chi phí trả trước hệ thống phần mềm tin học	10,937,500.00	14,390,001.00
- Chi phí trả trước hệ thống đường truyền	15,779,185.00	315,687,559.00
- Chi phí trả trước máy móc thiết bị	-	-
- Chi phí trả trước mua báo chí	-	-
- Chi phí trả trước phí bảo trì phần mềm tin học	-	-
Cộng	**965,884,933.00**	**1,085,639,574.00**
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về hệ thống phần mềm tin học	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập Công ty		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

A.7.14.Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/12/2019	31/03/2020
Số dư đầu năm	587,385,272	587,389,946
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	4,674	127
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	0	0
Số dư cuối kỳ	**587,389,946**	**587,390,073**

A.7.15.Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2019	31/03/2020
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	57,391,627,824	58,365,974,697
Lợi nhuận chưa thực hiện		
Tổng cộng	**57,391,627,824**	**58,365,974,697**

A.7.16 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/12/2019	31/03/2020
1.Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2.Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3.Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4.Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5.Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
.Quỹ...		
.Quỹ...		
6.Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại..../..../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7.Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8.Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

A.7.17. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	31/12/2019	31/03/2020	Mục đích
a.Ngắn hạn			
Cộng			
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.18. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2019	31/03/2020
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	37,150,000.00	37,150,000.00
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.19. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2019	31/03/2020
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,790,000.00	1,790,000.00
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	**1,790,000.00**	**1,790,000.00**

A.7.20. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2019	31/03/2020
Cộng		

A.7.21. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2019	31/03/2020
Cộng		

A.7.22. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2019	31/03/2020
Cộng		

A.7.23. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2019	31/03/2020
Cộng		

A.7.24. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	31/12/2019	31/03/2020
Cộng		

A.7.25. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2019	31/03/2020
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,438,290,000.00	2,438,290,000.00
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	2,438,290,000.00	2,438,290,000.00

A.7.26. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2019	31/03/2020
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	268,080,000.00	268,080,000.00
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	268,080,000.00	268,080,000.00

A.7.27. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2019	31/03/2020
Cộng		

A.7.28. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2019	31/03/2020
Cộng		

A.7.29. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2019	31/03/2020
Cộng		

A.7.30. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2019	31/03/2020
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,678,146	1,678,983
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	510,141,681	511,562,015
4.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**511,819,827**	**513,240,998**

A.7.31. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	31/12/2019	31/03/2020
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành		
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		

A.7.32. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	31/12/2019	31/03/2020
1.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	511,819,827	513,240,998
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**511,819,827**	**513,240,998**

A.7.33. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	31/12/2019	31/03/2020
1.Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2.Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3.Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A.7.34. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	31/12/2019	31/03/2020
1.Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1.Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2.Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
1.1.Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2.Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.35. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	31/12/2019	31/03/2020
1.Phải trả nghiệp vụ margin		
2.Phải trả gốc margin		
2.1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.Phải trả lãi margin		
3.1.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.36. Thu nhập

7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết							
	VSP							
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
	.....							
10	**Tổng cộng**							

7.36.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	**Loại FVTPL**					
1	Cổ phiếu niêm yết	22,766,900	108,789,820	(86,022,920)	(132,617,530)	46,594,610
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5,054,600	845,800	4,208,800	2,648,200	1,560,600
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	**Loại HTM**					
III	**Loại các khoản cho vay và phải thu**					
IV	**Loại AFS**					
	Cộng	**27,821,500**	**109,635,620**	**(81,814,120)**	**(129,969,330)**	**48,155,210**

7.36.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	31/03/2020	31/12/2019
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	1,277,300.00	5,000.00
b. Từ tài sản tài chính HTM:		
c. Từ AFS:		

7.36.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	2020		Quý năm trước
		Quý năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán			
1.1	Doanh thu ban đầu			4,440.00
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1.3	Doanh thu thuần			4,440.00
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
2.1	Doanh thu ban đầu			
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
2.3	Doanh thu thuần			
3	Doanh thu hoạt động tư vấn			
4	.....			
	Cộng			**4,440.00**

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	2020		Quý năm trước
		Quý năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5,324,555,885.00	5,324,555,885.00	5,292,404,046.00
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng~	**5,324,555,885.00**	**5,324,555,885.00**	**5,292,404,046.00**

B 7.38. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Cổ phiếu			
2	Trái phiếu			
3	.....			
4	Chứng khoán đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.39. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính			
1.1	Cổ phiếu			
1.2	Trái phiếu			
1.3	.....			
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác			
	Cộng			

B 7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay			
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.41. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	2020		Quý năm trước
		Quý năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này	
1	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	-
2	Lương và các khoản phúc lợi	2,424,470,000.00	2,424,470,000.00	2,542,748,271.00
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	329,972,069.00	329,972,069.00	343,827,771.00
4	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	99,231,000.00	99,231,000.00	98,378,499.00
5	Chi phí văn phòng phẩm	20,205,645.00	20,205,645.00	19,697,403.00
6	Chi phí công cụ, dụng cụ	6,825,000.00	6,825,000.00	33,934,380.00
7	Chi phí khấu hao TSCĐ	613,650,000.00	613,650,000.00	613,650,000.00
8	Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,435,000.00	3,435,000.00	7,567,000.00
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	334,327,869.00	334,327,869.00	272,019,996.00
10	Chi phí khác	79,374,244.00	79,374,244.00	48,284,387.00
	Cộng	**3,911,490,827.00**	**3,911,490,827.00**	**3,980,107,707.00**

B 7.42. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
	Cộng			
	Cộng			

B 7.43. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				
	Cộng			

B 7.44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	2020		Quý năm trước
		Quý năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	206,967,393.00	206,967,393.00	171,096,226.40
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	206,967,393.00	206,967,393.00	171,096,226.40
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

B.7.45. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
	Cộng			

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	31/12/2019	31/03/2020
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.		

D.47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.47.1. Tài sản cố định thuê ngoài

		31/12/2019	31/03/2020
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

		31/12/2019	31/03/2020
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.3. Tài sản nhận thế chấp

		31/12/2019	31/03/2020
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp		
	Cộng		

D.47.4. Nợ khó đòi đã xử lý

		31/12/2019	31/03/2020
STT	- Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)		
	Cộng		

D.47.5. Ngoại tệ các loại

		31/12/2019	31/03/2020
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		

D.47.6. Cổ phiếu đang lưu hành

D.47.6. Cổ phiếu đang lưu hành		31/03/2020	31/12/2019
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.	 30,000,000	 30,000,000
	Cộng	**30,000,000**	**30,000,000**

D.47.7. Cổ phiếu quỹ

		31/03/2020	31/12/2019
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		

D.47.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

D.47.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		31/03/2020	31/12/2019
STT	. Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.	 3,715	 3,715
	Cộng	**3,715**	**3,715**

D.47.9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD

		31/03/2020	31/12/2019
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.	 179	 179
	Cộng	**179**	**179**

D.47.10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK

		31/03/2020	31/12/2019
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK

		31/03/2020	31/12/2019
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

		31/03/2020	31/12/2019
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.13. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá

		31/03/2020	31/12/2019
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

		31/03/2020	31/12/2019
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán *- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;* *- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;* *- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư*	1,678,146	1,677,309
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	**1,678,146**	**1,677,309**

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

		31/03/2020	31/12/2019
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	511,562,015	510,141,681
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		
	Cộng	**511,562,015**	**510,141,681**

D.47.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

		31/03/2020	31/12/2019
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
	Cộng		

Hà Nội, ngày 6 tháng 4 năm 2020.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Thị Hiền	**Phạm Vân Anh**	**Tô Minh Hương**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MORGAN STANLEY HƯỚNG VIỆT